BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

-------o0o-------

ĐÀO THANH XUÂN

NGHIÊN CỨU CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG Ở TỈNH THANH HÓA

Chuyên ngành: Địa lý học
Mã số: 62 - 31 - 05 - 01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ ĐỊA LÍ

Hà Nội - Năm 2017

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cơ cấu cây trồng (CCCT) là một bộ phận của cơ cấu nông nghiệp và cũng là bộ phận của cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Nghiên cứu về CCCT là rất cần thiết nếu muốn xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa có năng suất cao và bền vững. Chuyển đổi CCCT là một đặc điểm cơ bản trong quá trình phát triển nông nghiệp (PTNN), nó vừa là nguyên nhân cũng vừa là kết quả của tăng trưởng. Chuyển đổi là tất yếu và khách quan phù hợp quy luật và xu thế hội nhập kinh tế; kết quả cuối cùng là đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội (KT-XH) và môi trường.

Đóng góp trong thành tựu của nông nghiệp Việt Nam chủ yếu là từ ngành trồng trọt, ngành chiếm gần 70% giá trị sản xuất (GTSX), trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu, đóng góp bền vững 50% tăng trưởng của ngành nông nghiệp nước ta. Ngành kinh tế này đã đảm nhiệm xuất sắc vai trò đảm bảo an ninh lương thực – thực phẩm quốc gia, tạo sự ổn định chính trị, KT - XH, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, tăng nguồn thu ngoại tệ, nâng tầm vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tăng diện tích gieo trồng, cải tiến kỹ thuật sản xuất, chuyển đổi CCCT là những yếu tố quan trọng tạo nên sự phát triển của ngành kinh tế này.

Thanh Hoá là tỉnh có điều kiện thuận lợi cho PTNN do sự đa dạng về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và KT-XH. Trong những năm qua, nông nghiệp Thanh Hóa đã khẳng định vai trò, vị trí quan trọng trong nền kinh tế chung của tỉnh cũng như nông nghiệp cả nước. Động lực tăng trưởng của nông nghiệp Thanh Hóa chủ yếu là từ ngành trồng trọt, ngành chiếm tới 68,5% GTSX nông nghiệp. Tuy nhiên, ngành kinh tế này phát triển chủ yếu dựa vào lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, đạt hiệu quả thấp. Điển hình là đối với cây lúa, chỉ chiếm 24,42% GTSX nhưng chiếm tới 58,9% đất SXNN và 70,3% đất trồng CHN. Điều đó cho thấy chuyển đổi CCCT là rất cần thiết nếu muốn nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành trồng trọt Thanh Hóa. Trong xu thế hội nhập, cạnh tranh và ứng phó với biến đổi khí hậu, ngành kinh tế này đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn như: chi phí sản xuất tăng nhanh do bị cạnh tranh về nhân công, tài nguyên đất, tài nguyên nước với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ; giá nông sản biến động mạnh, thị trường các loại nông sản truyền thống co hẹp, rào cản về thương mại, thiên tai và sự yếu kém trong tổ chức sản xuất,… Điều đó đặt ra vấn đề làm thế nào để phát triển hiệu quả đối với ngành kinh tế vốn dựa trên lợi thế về tài nguyên và chi phí sản xuất thấp này. Có thể nói, chuyển đổi CCCT là một giải pháp rất quan trọng. Nghiên cứu chuyển đổi CCCT để xây dựng một CCCT hợp lý, vừa phù hợp với xu thế mới, vừa khai thác lợi thế của tỉnh Thanh trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Đó là lý do NCS lựa chọn đề tài này làm luận án của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu đề tài

2.1. Trên thế giới

Các nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về CCCT và chuyển đổi CCCT có thể khái quát thành 4 hướng chính:

- *Theo hướng sinh thái nông nghiệp:* là hướng nghiên cứu phổ biến nhất về CCCT. Tiêu biểu là các nghiên cứu của Robert G.Conway (1986), Beets, Bill-Mollison (1991), Ridder (1997), Zandstra (1981),.... Theo hướng này, kết quả nghiên cứu về CCCT thường

gắn liền với khái niệm về hệ thống nông nghiệp *(Agricultural Systems)*, hệ thống cây trồng *(cropping systems)*, nông nghiệp bền vững *(permaculture)*, nông nghiệp sinh thái (*Agroecosystem)*, hệ thống canh tác *(farming systems)*,… Các tác giả đã sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống trong nhiều nghiên cứu về CCCT. Theo đó, cây trồng được nghiên cứu trong mối quan hệ với các yếu tố khác như môi trường tự nhiên, môi trường sinh học và môi trường KT-XH; mục tiêu là xây dựng một hệ thống ổn định về mặt sinh thái, có tiềm lực về kinh tế, có khả năng thỏa mãn những nhu cầu của con người mà không bóc lột đất đai, không gây ô nhiễm môi trường và khai thác được tiềm năng sinh thái của lãnh thổ.

- *Theo hướng tổ chức lãnh thổ*: những nghiên cứu liên quan đến chuyển đổi CCCT gắn liền với nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Tác giả tiêu biểu trong lĩnh vực này là các nhà địa lí học Xô Viết như: K.I. Ivanov (1974), V.G. Kriutskov (1978), A.N Rakitnhikov (1974),... Theo đó, trồng trọt là một bộ phận của SXNN; việc bố trí hay chuyển đổi CCCT cần dựa trên những đánh giá về điều kiện tự nhiên, KT-XH của vùng đó và đặc biệt phải tuân theo những nguyên tắc về tổ chức lãnh thổ.

- *Theo hướng đánh giá sinh thái cảnh quan:* Đây là hướng đánh giá tổng hợp trong địa lí phục vụ sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Điển hình là các tác giả: Mukhina (1973), Zvorưvkin K.B (1968) Leopold (1972), Hudson (1984), Shishenko (1988),…Những kết quả của quá trình đánh giá là cơ sở quan trọng để đề xuất định hướng và giải pháp chuyển đổi CCCT.

- *Theo hướng đánh giá thích nghi đất đai:* được thể hiện qua những nghiên cứu của FAO. FAO đề nghị 10 bước trong việc bố trí cây trồng liên quan đến vấn đề sử dụng đất. Hoạt động chính trong phương pháp này là lựa chọn các loại hình sử dụng đất *(land use type)* trên cơ sở đánh giá đất. Đánh giá đất sẽ hỗ trợ cho việc bố trí và chuyển đổi CCCT thông qua các tiêu chuẩn thích nghi mà FAO đưa ra.

2.2. Ở Việt Nam

Những nghiên cứu về CCCT và chuyển đổi CCCT ở Việt Nam cũng được khái quát thành 4 hướng chính:

- *Theo hướng sinh thái nông nghiệp:* thể hiện trong nhiều công trình nghiên cứu của các nhà nông học, kinh tế nông nghiệp như: Đào Thế Tuấn (1977)(1983)(1997), Bùi Huy Đáp (1998), Phạm Chí Thành (1996), Nguyễn Duy Tính (1995),... và tiếp tục được nghiên cứu trong công trình của Lê Hữu Cần (1998), Lê Quốc Doanh (2001), Nguyễn Hữu Tháp (2010), Vũ Đức Kính (2015)... Các quan niệm về CCCT, chuyển đổi CCCT đã được thể hiện trong các nghiên cứu theo hướng này.

- *Theo hướng tổ chức lãnh thổ*: Trong nhiều công trình nghiên cứu của Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức, Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Phi Hạnh, Đặng Ngọc Lân, Đặng Văn Phan, Ông Thị Đan Thanh... đã tập trung phân tích đánh giá các điều kiện địa lý phục vụ cho việc bố trí sản xuất cây trồng trên lãnh thổ (điều kiện tự nhiên, KT-XH), từ đó làm căn cứ để đề xuất giải pháp chuyển đổi theo hướng phân bố ngày càng hợp lý hơn, sử dụng hiệu quả hơn lợi thế của lãnh thổ đó.

- *Theo hướng đánh giá sinh thái cảnh quan:* Điển hình là nghiên cứu của Nguyễn Cao Huần (2005), Phạm Quang Tuấn (2003), Nguyễn Xuân Độ (2003), Nguyễn Đình Giang (1996), và gần đây là Đỗ Văn Thanh (2011). Nhìn chung, các nghiên cứu tập trung vào việc xác định quy mô,

phân bổ diện tích cây trồng dựa trên các tiêu chí kinh tế sinh thái. Tuy nhiên, chủ yếu là phục vụ quy hoạch phát triển CLN; ít nghiên cứu cho nhóm CHN.

- *Theo hướng đánh giá thích nghi đất đai*: Các công trình nghiên cứu theo hướng này tập trung vào phân hạng đất đai phục vụ cho quy hoạch và chuyển đổi CCCT theo hướng phát triển bền vững. Điển hình là công trình của Vũ Cao Thái và nnk (1989), Nguyễn Khang, Phạm Dương Ứng (1995), Dương Thành Nam (2010),... Các kết quả nghiên cứu cho thấy, phân hạng đất đai là căn cứ quan trọng để quy hoạch PTNN và bố trí sản xuất các loại cây trồng đảm bảo hiệu quả kinh tế và môi trường. Tuy nhiên, các chỉ tiêu đánh giá thiên về yếu tố thổ nhưỡng mà chưa chú trọng đến yếu tố sinh thái, yếu tố KT-XH.

Ngoài nghiên cứu của các nhà khoa học thì một số Bộ, Ngành ở trung ương và địa phương, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế cũng có những đề tài, dự án, đề án liên quan đến chuyển đổi CCCT.

Những nghiên cứu về lãnh thổ tỉnh Thanh Hóa dưới nhiều góc độ khác nhau đều có liên quan đến CCCT và chuyển đổi CCCT như: Địa chí Thanh Hóa (tập III – Kinh tế); các nghiên cứu của tác giả Lê Văn Trưởng (2006)(2008), Lê Kim Chi (2012), Nguyễn Đình Giang (1996); theo hướng sinh thái nông nghiệp có nghiên cứu của Lê Hữu Cần (1998), Vũ Đức Kính (2015),...

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Vận dụng cơ sở lí luận, thực tiễn về CCCT và chuyển đổi CCCT để đánh giá các nhân tố tác động, phân tích thực trạng chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chuyển đổi CCCT trong giai đoạn tới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu đề ra, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lí luận và thực tiễn về CCCT và chuyển đổi CCCT
- Đánh giá các nhân tố tác động đến chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa.
- Phân tích thực trạng chuyển đổi CCCT và hiệu quả của chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2000 – 2013 dưới góc độ địa lý học.
- Đề xuất các giải pháp thúc đẩy chuyển đổi CCCT và nâng cao hiệu quả chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

4. Giới hạn nghiên cứu

4.1. Giới hạn về không gian

Luận án nghiên cứu chuyển đổi CCCT trên lãnh thổ tỉnh Thanh Hóa, bao gồm 27 huyện, TP, thị xã. Tuy nhiên, căn cứ vào điều kiện địa lý và đặc trưng của các vùng sinh thái, lãnh thổ nghiên cứu tập trung chủ yếu ở 2 vùng: vùng đồng bằng (10 huyện, thị, TP) và vùng ven biển (6 huyện, thị).

4.2. Giới hạn về thời gian

- Thời gian nghiên cứu đánh giá thực trạng chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa từ năm 2000 đến 2013.
- Thời gian nghiên cứu dự báo và định hướng: đến năm 2020, tầm nhìn 2030

4.3. Giới hạn về nội dung

Luận án nghiên cứu chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa theo cách phân loại dựa vào thời gian sinh trưởng (cây hàng năm và cây lâu năm); theo giá trị sử dụng (cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả). Tuy nhiên, luận án tập trung nghiên cứu chuyển đổi ở nhóm CHN – là nhóm cây chủ lực ở tỉnh Thanh Hóa. Trong nhóm cây này, luận án đi sâu phân tích chuyển đổi 2 cây trồng chủ lực là: lúa và rau thực phẩm.

5. Quan điểm nghiên cứu

Luận án đã vận dụng 5 quan điểm sau: Quan điểm tổng hợp, quan điểm lãnh thổ, quan điểm hệ thống, quan điểm lịch sử - viễn cảnh và quan điểm phát triển bền vững.

6. Phương pháp nghiên cứu

Luận án đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chính: Phương pháp thu thập, xử lý, tài liệu; phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh; phương pháp thống kê, toán học; phương pháp điều tra xã hội học; phương pháp bản đồ, GIS; phương pháp chuyên gia.

7. Những đóng góp chủ yếu của đề tài

- Góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận về chuyển đổi CCCT
- Xác định được hệ thống các chỉ tiêu đánh giá chuyển đổi CCCT vận dụng ở quy mô cấp tỉnh (tỉnh Thanh Hóa).
- Đánh giá tổng hợp các nhân tố tác động đến chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa, làm rõ được những thuận lợi và khó khăn trong quá trình chuyển đổi.
- Làm rõ được thực trạng chuyển đổi CCCT, những thành tựu và hạn chế trong chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2000 – 2013 theo các chỉ tiêu đã xác định và qua điều tra xã hội học ở 2 huyện Thiệu Hóa và Hậu Lộc. Cơ bản đánh giá được hiệu quả về mặt KT-XH từ quá trình chuyển đổi CCCT.
- Đề xuất được hệ thống giải pháp có cơ sở khoa học để thực hiện chuyển đổi CCCT và nâng cao hiệu quả chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa trong tương lai.

8. Cấu trúc của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục; nội dung luận án được trình bày trong 4 chương.

Chương 1: Cơ sở lí luận và thực tiễn về chuyển đổi CCCT

Chương 2: Các nhân tố tác động đến chuyển đổi CCCT tỉnh Thanh Hóa

Chương 3: Thực trạng chuyển đổi CCCT tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2000 - 2013

Chương 4: Định hướng và giải pháp chuyển đổi CCCT tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG

1.1. Cơ sở lý luận về chuyển đổi cơ cấu cây trồng

1.1.1. Về cây trồng

1.1.1.1. Khái niệm cây trồng

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: "*Cây trồng là loại cây được thuần hóa, chọn lọc để trồng trọt, đưa vào sản xuất nông nghiệp*". Trồng trọt là ngành sử dụng cây trồng làm đối tượng chính để sản xuất ra lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và thỏa mãn các nhu cầu vui chơi, giải trí của con người.

1.1.1.2. Đặc điểm của cây trồng

a. Đặc điểm sinh thái: Cây trồng là cơ thể sống, sinh trưởng và phát triển tuân theo quy luật tự nhiên, chịu ảnh hưởng chặt chẽ của các điều kiện ngoại cảnh. Mỗi loại cây có khả năng thích nghi với những điều kiện sinh thái nhất định.

b. Đặc điểm phân bố: Cây trồng đã có mặt ở hầu khắp các lục địa nhưng bức tranh phân bố cây trồng trên thế giới hiện nay chủ yếu chịu tác động mạnh mẽ bởi các nhân tố KT-XH. Khu phân bố của cây trồng được mở rộng ở nhiều vùng đất khác nhau trên thế giới.

c. Đặc điểm sản xuất: Mỗi nhóm cây trồng mang những đặc trưng riêng về đặc điểm sinh trưởng phát triển, tính thích nghi, tính mùa vụ, yêu cầu về kỹ thuật, thâm canh cũng như về vốn và khoa học công nghệ (KHCN). Sản xuất cây hàng năm (CHN) mang tính thời vụ cao do các loại cây trồng này đều có thời gian sinh trưởng ngắn, tính thích ứng rộng. Ngược lại nhóm cây lâu năm (CLN) có biên độ sinh thái hẹp, yêu cầu vốn đầu tư lớn, lao động có kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất và sử dụng nhiều lao động.

1.1.1.3. Phân loại cây trồng

Có nhiều cách phân loại cây trồng, luận án sử dụng theo cách phân loại dựa vào thời gian sinh trưởng và mục đích sử dụng:

+ Dựa vào thời gian sinh trưởng chia thành: cây ngắn ngày (cây hàng năm) và cây dài ngày (cây lâu năm).

+ Dựa vào mục đích sử dụng có nhóm cây lương thực, nhóm cây thực phẩm, nhóm cây công nghiệp và nhóm cây ăn quả.

1.1.2. Về cơ cấu cây trồng

1.1.2.1. Khái niệm cơ cấu cây trồng

- Thuật ngữ *"cơ cấu"* được sử dụng để chỉ các bộ phận hợp thành của một tổng thể nào đó và mối quan hệ giữa các bộ phận đó trong tổng thể. Trong đó, các bộ phận được cấu tạo có tính quy luật và hệ thống theo một trật tự và tỷ lệ tương ứng.

- "*Cơ cấu cây trồng*" là bộ phận của cơ cấu SXNN và cơ cấu kinh tế nông thôn. Khái niệm CCCT được đưa ra trong nhiều nghiên cứu của Đào Thế Tuấn, Phạm Chí Thành, Nguyễn Duy Tính, Bùi Huy Đáp,... Theo đó, CCCT gắn liền với khái niệm về "*hệ thống nông nghiệp*" *"hệ thống trồng trọt" "hệ thống canh tác"*... Dưới góc độ địa lý học, CCCT là cơ cấu của ngành trồng trọt, là chủng loại và tỷ lệ giữa các loại cây trồng với nhau về các mặt diện tích, sản lượng, GTSX,... trên một vùng lãnh thổ nhất định và trong một thời kỳ nhất định, qua đó CCCT phản ánh đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.

1.1.2.2. Đặc trưng của cơ cấu cây trồng

Đặc trưng cơ bản của cơ cấu cây trồng bao gồm:

- Cơ cấu cây trồng mang tính khách quan
- Cơ cấu cây trồng mang tính lịch sử, xã hội
- Cơ cấu cây trồng gắn liền với sự liên kết công nghiệp và dịch vụ

1.1.3. Về chuyển đổi cơ cấu cây trồng

1.1.3.1. Khái niệm

Khái niệm chuyển đổi CCCT được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu theo hướng sinh thái nông nghiệp; của Nguyễn Duy Tính, Nguyễn Điền, Bùi Huy Đáp,... Theo họ, chuyển đổi CCCT là sự chuyển đổi hệ thống canh tác, hệ thống trồng trọt; là sự thay đổi các giải pháp kinh tế - kỹ thuật, cơ cấu mùa vụ, nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng sinh thái của lãnh thổ.

Trên quan điểm tổ chức sản xuất, chuyển đổi CCCT là quá trình điều chỉnh quy mô diện tích và phân bố các loại cây trồng trên lãnh thổ; là việc đưa vào tổ chức sản xuất ngành trồng trọt những loại cây trồng mới, có năng suất, chất lượng, giá trị cao hơn thay thế cho những cây trồng cũ, cây trồng truyền thống. Chuyển đổi cũng thể hiện ở sự hình thành và phát triển các vùng sản xuất nông sản hàng hóa, các vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu quy mô lớn.

1.1.3.2. Mục tiêu và nội dung của chuyển đổi CCCT

a. Mục tiêu của chuyển đổi CCCT

Chuyển đổi CCCT nằm trong mục tiêu chung của ngành nông nghiệp. Việc chuyển đổi từ CCCT cũ sang CCCT mới không chỉ đáp ứng các mục tiêu kinh tế như lợi nhuận, GTSX, thu nhập cao hơn. Đồng thời phải đáp ứng các mục tiêu về xã hội và môi trường như: tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ tài nguyên môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

b. Nội dung của nghiên cứu chuyển đổi CCCT

Nội dung nghiên cứu của chuyển đổi CCCT trên nhiều quan điểm khác nhau đều tập trung vào các vấn đề chính sau: Đánh giá các điều kiện tự nhiên, KT-XH, môi trường sinh thái của lãnh thổ. Đánh giá, phân tích thực trạng chuyển đổi CCCT nhằm tìm ra các vấn đề còn tồn tại, những bài học kinh nghiệm trong chuyển đổi. Phát hiệt tính quy luật cũng như sự khác biệt trong xu thế chuyển đổi giữa các lãnh thổ với nhau. Trên cơ sở nghiên cứu các nhân tố mới về KHCN, cơ sở vật chất kỹ thuật, tập quán, kinh nghiệm, nhu cầu thị trường mà xác định phương hướng, giải pháp chuyển đổi CCCT trong tương lai.

1.1.3.3. Tính tất yếu khách quan của chuyển đổi CCCT

Chuyển đổi CCCT là một hiện tượng mang tính tất yếu khách quan trong nền kinh tế. Điều này xuất phát từ vấn đề mang tính quy luật sau:

- Xuất phát từ quy luật tiêu dùng của E.Engel;
- Xuất phát từ sự phù hợp với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa;
- Xuất phát từ sự phù hợp với xu hướng PTNN bền vững

1.1.3.4. Các xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Có thể khái quát thành 3 xu hướng chuyển đổi CCCT đang diễn ra hiện nay:

- Chuyển đổi CCCT tập trung theo hai hướng: chuyên môn hóa và đa dạng hóa
- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và xuất khẩu
- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phát triển “nông nghiệp xanh”

1.1.4. Các nhân tố tác động đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Luận án đi sâu phân tích 3 nhóm nhân tố chính: (1) Nhân tố vị trí địa lý; (2) Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (gồm 4 nhân tố: địa hình và đất, khí hậu, nguồn nước và sinh vật); (3) Nhóm nhân tố KT-XH (gồm 7 nhân tố: nhân tố thị trường, KHCN, cơ chế chính sách PTNN, dân cư và nguồn lao động, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật, nguồn vốn đầu tư; xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế)

1.1.5. Các chỉ tiêu đánh giá chuyển đổi cơ cấu cây trồng vận dụng cho tỉnh Thanh Hóa

Luận án xác định các chỉ tiêu đánh giá chuyển đổi CCCT bao gồm: chỉ tiêu về chuyển đổi cơ cấu diện tích đất SXNN; quy mô diện tích, cơ cấu diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây, loại cây; chuyển đổi CCCT theo mùa vụ; chuyển đổi cơ cấu giống; chuyển đổi công thức luân canh; chuyển đổi CCCT theo lãnh thổ, chỉ số đa dạng hóa của CCCT. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả chuyển đổi CCCT bao gồm: lợi nhuận, GTSX; tốc độ tăng trưởng; năng suất và sản lượng cây trồng, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt, hệ số sử dụng đất sản xuất nông nghiệp,... Các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả xã hội và môi trường trong chuyển đổi CCCT như: khả năng tạo việc làm, mức độ thu hút, sử dụng lao động; các chỉ tiêu giải quyết vấn đề an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập, bảo vệ môi trường.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Luận án tập trung nghiên cứu một số kinh nghiệm chuyển đổi CCCT ở một số quốc gia điển hình bao gồm: Hà Lan, Israel, Thái Lan và Trung Quốc. Đồng thời, khái quát thực trạng chuyển đổi CCCT ở Việt Nam, vùng BTB và giới thiệu một số mô hình chuyển đổi CCCT hiệu quả ở một số tỉnh, thành nước ta. Từ đó rút ra xu thế, bài học kinh nghiệm về chuyển đổi CCCT cho tỉnh Thanh Hóa

CHƯƠNG 2. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TỈNH THANH HÓA

2.1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ

Thanh Hóa là tỉnh có diện tích lớn với quy mô 11.129,5 km^2 chiếm 3,36% diện tích cả nước, là một trong 5 tỉnh có diện tích lớn nhất Việt Nam; lớn thứ 2 trong vùng BTB sau tỉnh Nghệ An. Toàn tỉnh có 27 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 01 TP, 02 thị xã và 24 huyện.

Thanh Hóa có vị trí địa kinh tế thuận lợi đó là tiếp giáp với nhiều tỉnh thuộc vùng ĐHSH, vùng Tây Bắc, gần Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Tỉnh là cầu nối giữa miền Bắc với miền Trung và các tỉnh phía Nam. Đây là điều kiện thuận lợi để Thanh Hóa mở cửa hội nhập với bên ngoài; giao lưu thương mại với tất cả các vùng miền trên cả nước và với thế giới. Vị trí này đang là cơ hội để Thanh Hóa trở thành đầu mối trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, vật tư nông nghiệp; là điều kiện tốt để nông dân Thanh Hóa chuyển đổi CCCT.

Vị trí địa lý quy định đặc điểm tự nhiên của Thanh Hóa mang tính chất nhiệt đới, ẩm, gió mùa. Thiên nhiên rất đa dạng và phong phú. Đây là cơ sở để ngành trồng trọt thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất, chuyển đổi CCCT thuận lợi.

Tuy nhiên, lãnh thổ rộng lớn, phân dị phức tạp; khoảng cách nhiều huyện vùng núi xa các trung tâm kinh tế trong và ngoài tỉnh. Vùng biên giới phần lớn là núi cao, điều kiện giao thông và khả năng giao lưu với bên ngoài còn hạn chế. Vị trí cũng tạo ra những bất lợi

như bão, lũ lụt, gió phơn,… gây khó khăn đối với SXNN, đặc biệt là đối với việc phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế (GTKT) cao trong quá trình chuyển đổi CCCT.

2.2. Các nhân tố điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.2.1. Địa hình

Thanh Hóa có địa hình đa dạng bao gồm cả miền núi, đồng bằng và ven biển. Địa hình miền núi có diện tích lớn nhất chiếm trên 71,8% diện tích tự nhiên; có nhiều vùng đồi thấp, khá bằng phẳng. Địa hình này thuận lợi để chuyển đổi cây trồng theo hướng hình thành vùng chuyên canh màu lương thực, vùng nguyên liệu CCN lâu năm, CCN hằng năm, cây ăn quả gắn với công nghiệp chế biến. Tuy nhiên, chuyển đổi CCCT ở đây cũng bất lợi do địa hình chia cắt, giao thông, thuỷ lợi, cơ giới hóa đều kém phát triển. Khu vực này thường có rét đậm, lũ quét, mưa đá, sương muối, gió Tây... gây trở ngại đối với sự tăng trưởng của nhiều loại cây trồng. Vì vậy, trong chuyển đổi CCCT cần tập trung phát triển các cây trồng có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng chế độ canh tác thích hợp.

Địa hình đồng bằng chiếm 17,6% diện tích tự nhiên. Đây là dạng địa hình bồi tụ, độ cao trung bình từ 5 – 15m, tương đối bằng phẳng. Nhờ đó, chuyển đổi CCCT rất thuận lợi do thích hợp với hầu hết các loại cây trồng. Cơ giới hóa thuận lợi, tưới tiêu dễ dàng, vận chuyển nông sản với chi phí thấp, khả năng tập trung sản xuất cao độ. Vì vậy, đây là vùng SXNN trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa. CCCT chủ lực là CHN, phù hợp nhất là CLT và rau thực phẩm. Chuyển đổi CCCT cần hướng đến các loại cây trồng có GTKT cao.

Địa hình ven biển được hình thành do bồi đắp của phù sa sông - biển. Độ cao trung bình 2 – 3m, có nơi chỉ 0,5m. Địa hình này thích hợp để bố trí tập đoàn CLT, CCN hằng năm có khả năng chịu hạn. Muốn chuyển đổi CCCT hiệu quả, cần tăng cường công tác thủy lợi, cải tạo đất và trồng rừng phòng hộ.

2.2.2. Đất

Thanh Hóa có tổng diện tích đất tự nhiên là 1.112.948 ha, trong đó có 1.007.290 ha là 29 loại đất thuộc 9 nhóm khác nhau; 38.275 ha là núi đá không có rừng cây, 67.363 ha đất ao hồ sông suối.

Nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất, chiếm 62% diện tích tự nhiên. Đất này phân bố ở địa hình trung du miền núi; thích hợp để trồng các loại CCN lâu năm, cây ăn quả, CCN hàng năm và màu lương thực. Nhóm đất phù sa rất đa dạng bao gồm đất phù sa được bồi hằng năm, phù sa không được bồi, phù sa glây, phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, phù sa úng nước, phù sa ngòi suối. Đất phù sa phân bố dọc các sông lớn thuộc hệ thống sông Mã - sông Chu; phân bố trên cả 3 dạng địa hình: vàn thấp, vàn trung bình, vàn cao. Đất thích hợp với hầu hết các loại cây trồng. Chuyển đổi CCCT trên đất phù sa rất thuận lợi nhờ chất lượng đất tốt và phân bố tập trung.

Ngoài 2 nhóm đất trên, Thanh Hóa còn có đất cát, đất mặn, đất xám bạc màu phân bố rải rác ở các huyện trong tỉnh thích hợp trồng loại cây khác nhau. Sự đa dạng của các loại đất là cơ sở để đa dạng hóa và chuyển đổi CCCT.

2.2.3. Khí hậu

Thanh Hóa có khí hậu đặc trưng là nhiệt đới ẩm gió mùa. Các thông số của khí hậu về cơ bản thuận lợi cho sự hình thành tập đoàn cây trồng nhiệt đới, á nhiệt đới đa dạng và cho năng suất cao. Nền nhiệt cao là điều kiện thuận lợi để cây trồng có thể sinh trưởng và

phát triển quanh năm, là cơ sở để luân canh, tăng vụ, xen canh, gối vụ. Lượng ẩm và lượng mưa lớn, đáp ứng được nhu cầu nước của nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên, nhiệt ẩm đều phân hóa theo mùa rõ rệt, tính chất thất thường, nhiều tai biến của khí hậu cũng gây khó khăn rất lớn cho chuyển đổi CCCT.

2.2.4. Nước

Thanh Hóa có mạng lưới sông ngòi tương đối dày đặc; mật độ sông suối là 0,51 km/km^2. Có bốn hệ thống sông chính: sông Mã, sông Hoạt, sông Yên, sông Bạng và khoảng 173 sông suối nhỏ. Hệ thống sông cung cấp nước tưới, bồi đắp phù sa, mở rộng đồng bằng, có ý nghĩa rất lớn đối với chuyển đổi CCCT. Thanh Hóa còn có khoảng 1.760 công trình hồ, đập dâng có chức năng tích nước, ngăn lũ, phát điện, cung cấp nguồn nước tưới và nuôi trồng thuỷ sản. Tuy nhiên, lượng nước mặt phân bố không đều trong năm, 75- 80% lượng nước tập trung từ tháng 5 đến tháng 10, trong đó có tới 70% là vào tháng 7,8,9 thường gây lũ lụt. Các tháng còn lại chỉ chiếm khoảng 20 - 25%, gây khô hạn, nhiễm mặn, thiếu nước nghiêm trọng cho SXNN.

2.3. Nhân tố kinh tế - xã hội

2.3.1. Thị trường

Thanh Hóa là một trong 3 tỉnh, thành phố đông dân nhất Việt Nam. Vì vậy, thị trường tiêu thụ nông sản nội địa rất lớn, đặc biệt là tiêu thụ nông sản truyền thống như lúa và màu lương thực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, quy mô kinh tế tăng nhanh; thu nhập bình quân đầu người liên tục được cải thiện. Điều này đang làm tăng dung lượng và đa dạng hóa nhu cầu tiêu dùng nông sản về cả số lượng và chất lượng. Thị trường ngoại tỉnh thuận lợi với vị trí cận kề vùng ĐBSH, BTB và Tây Bắc. Thị trường nước ngoài chủ yếu là thị trường Trung Quốc, Lào với nhu cầu tiêu thụ lớn các nông sản lợi thế của tỉnh như: gạo, đường, tinh bột sắn, các loại rau thực phẩm. Điều này đòi hỏi Thanh Hóa cần tích cực chuyển đổi CCCT để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của các thị trường này.

2.3.2. Khoa học và công nghệ

Nhân tố tiến bộ khoa học và công nghệ tác động đối với chuyển đổi CCCT ở Thanh Hóa bao gồm: cơ giới hóa, công nghệ giống và khuyến nông.

Trong CCCT, lúa là cây được cơ giới hóa đồng bộ nhất với 80% diện tích khâu làm đất, 15% diện tích khâu gieo trồng và 30% diện tích khâu thu hoạch. Nhờ đó, diện tích đất lúa được giải phóng nhanh, kịp thời cho chuyển đổi mùa vụ, tăng hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, đối với rau đậu, CCN hàng năm, CCN lâu năm mới chỉ thực hiện cơ giới hoá khâu làm đất (khoảng 80%), các khâu còn lại đều thực hiện thủ công. Thanh Hóa đã ứng dụng thành công quy trình công nghệ sản xuất giống mới cho năng suất, chất lượng cao như: vùng sản xuất lúa lai F1; vùng sản xuất ngô giống F1; chủ động sản xuất được giống cao su, giống mía, khảo nghiệm giống lúa, giống ngô chịu hạn,... Nhờ đó, ở một số địa phương, việc chuyển đổi CCCT thuận lợi nhờ chủ động nguồn giống, rút ngắn thời gian sản xuất, chuyển đổi mùa vụ kịp thời.

2.3.3. Thể chế và chính sách nông nghiệp

Các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước có ý nghĩa quan trọng định hướng chuyển đổi CCCT ở quy mô cấp tỉnh, chủ yếu là các chính sách về đất đai, các quy hoạch sản xuất, chính sách hỗ trợ … Ở Thanh Hóa, chuyển đổi CCCT được thúc đẩy bởi các chính sách đất đai như: "*dồn điền đổi thửa*", chính sách khoán, chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa. Các

quy hoạch sản xuất cho từng cây con (cao su, mía, cói, lúa, sắn, rau đậu, lạc); chính sách xây dựng nông thôn mới, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chính sách hỗ trợ đầu vào,… đều đưa lại những kết quả tích cực, thúc đẩy chuyển đổi CCCT.

2.3.4. Dân cư và lao động

Thanh Hóa là một tỉnh có quy mô dân số rất lớn với gần 3,5 triệu người. Trong nhiều thời kỳ, dân số có xu hướng giảm do một bộ phận lớn di chuyển ra ngoài lãnh thổ để học tập, lao động. Tuy nhiên, dòng dịch chuyển dân số và lao động ra ngoài tỉnh đã giảm, dự báo, đến năm 2030 quy mô dân số của tỉnh sẽ đạt gần 4 triệu người. Đây là lợi thế tạo ra thị trường nông sản nội địa tiềm năng và tiêu thụ rộng. Nhu cầu và sức mua đối với các loại nông sản như rau sạch các loại, hoa quả, gạo chất lượng cao tăng đáng kể. Những nhu cầu mới đối với nông sản ở thị trường này là cơ hội để chuyển đổi CCCT phù hợp.

Tỷ trọng lao động nông nghiệp ở Thanh Hóa chiếm tới 94,3% lao động NLTS. Về số lượng, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu chuyển đổi CCCT theo hướng sản xuất hàng hóa trong giai đoạn tới. Lao động nông nghiệp Thanh Hóa cần cù, chịu khó, có kinh nghiệm lâu đời trong thâm canh lúa nước, có kỹ thuật chăm sóc nhiều loại cây nguyên liệu; trình độ lao động cũng đã được cải thiện. Tuy nhiên, lao động vẫn còn mang nặng tác phong nông nghiệp, sợ rủi ro, ngại thay đổi, chậm thích ứng; trình độ lao động chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc chuyển đổi. Phân bố lao động nông nghiệp ở Thanh Hóa cũng bất hợp lý, ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi CCCT của các vùng lãnh thổ.

2.3.5. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

Luận án tập trung phân tích nhóm nhân tố cơ sở hạ tầng (hệ thống giao thông đường bộ, giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, hệ thống cung cấp điện, hệ thống thông tin truyền thông) và nhóm nhân tố cơ sở vật chất kỹ thuật (hệ thống thủy lợi, hệ thống đê điều, hệ thống các trạm, trại, kho chứa và các cơ sở chế biến nông sản). Nhìn chung, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ SXNN đã được quan tâm và cải thiện đáng kể; hỗ trợ đắc lực chuyển đổi CCCT theo hướng sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, chất lượng nhiều công trình giảm sút, thiết kế không phù hợp, công nghệ sản xuất lạc hậu,… Nói chung là chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng hóa CCCT của quá trình chuyển đổi.

2.3.6. Nguồn vốn đầu tư

Trong thời gian qua, vốn đầu tư cho NLTS ở Thanh Hóa có mức tăng khá. Trong cơ cấu vốn cho NLTS, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 58,4% với 8.987 tỷ đồng (giai đoạn 2010-2013). Tuy nhiên, so với công nghiệp và dịch vụ, tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp vẫn thấp nhất và tăng chậm. Cơ cấu đầu tư mất cân đối, đầu tư cho sản xuất còn hạn chế. Vốn đầu tư chuyển đổi CCCT chủ yếu là từ kinh tế hộ với quy mô nhỏ, manh mún. Thu hút đầu tư FDI và của tư nhân vào lĩnh vực trồng trọt càng khó khăn hơn do rủi ro cao, lợi nhuận thấp, quay vốn chậm; các chính sách khuyến khích của tỉnh vẫn chưa đủ mạnh, chưa đủ hấp dẫn.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2000 - 2013

3.1. Khái quát về ngành nông nghiệp và trồng trọt tỉnh Thanh Hóa

3.1.1. Khái quát về ngành nông nghiệp

Trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Thanh Hóa, khu vực nông lâm thủy sản (NLTS) chiếm tỉ trọng nhỏ và có xu hướng giảm do sự tăng trưởng nhanh hơn của các ngành công nghiệp, dịch vụ. Tuy nhiên, đây lại là ngành giữ vai trò hết sức quan trọng trong ổn định KT-XH, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực và là *"giá đỡ"* cho công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Nông nghiệp là ngành có vị trí quan trọng nhất trong khu vực NLTS của tỉnh Thanh Hóa. Tỉ trọng chiếm gần 80% và chuyển biến chậm. Tuy nhiên, giá trị sản xuất (GTSX) không ngừng tăng lên, năm 2013 đạt 25.047 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2000 – 2013, tốc độ tăng trưởng giá trị SXNN cao nhất là 5,5% (2000-2005), nhưng liên tục các giai đoạn sau đó chỉ đạt 1,6 - 2,9%, nói chung là thấp hơn nhiều so với ngành lâm nghiệp và thủy sản.

Cơ cấu NLTS Thanh Hóa chuyển dịch chậm nhưng cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp đang chuyển đổi tích cực; tỷ trọng ngành trồng trọt liên tục giảm, tỷ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp tăng lên; phù hợp với xu thế thị trường cũng như định hướng phát triển kinh tế của tỉnh.

3.1.2. Khái quát về ngành trồng trọt

Trồng trọt giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2000 - 2013. Tốc độ tăng trưởng trung bình chỉ đạt 0,7 - 3,7%, mặc dù thấp hơn chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp nhưng lại khá ổn định, biên độ dao động nhỏ. GTSX của ngành cũng liên tục tăng lên, đến năm 2013 đạt 16.355 tỷ đồng, chiếm 65,3% GTSX nông nghiệp. Mặc dù tỷ trọng trong cơ cấu đã giảm 15,5 điểm % nhưng vẫn luôn giữ ưu thế chủ đạo.

Diện tích gieo trồng (DTGT) các loại cây đều có xu hướng tăng theo thời gian. Sau 13 năm, DTGT toàn tỉnh đã tăng từ 452,9 nghìn ha năm 2000 lên 480,1 nghìn ha năm 2013. Trong đó chủ yếu là tăng ở nhóm cây trồng có giá trị kinh tế cao như: rau đậu thực phẩm, CCN hàng năm, cao su,... GTSX trồng trọt và của các nhóm cây trồng đều tăng lên và đạt được xu hướng chuyển dịch tích cực. Tuy nhiên, ngành kinh tế này cũng đang tồn tại nhiều hạn chế lớn: CCCT còn bất hợp lý, lạc hậu; năng suất cây trồng thấp và không đồng đều; nông sản tham gia xuất khẩu còn ít do chất lượng thấp, giá thành cao, khả năng cạnh tranh kém**.** Thành tựu của ngành chủ yếu dựa trên lợi thế về sử dụng tài nguyên (đất, nước, khí hậu) và lao động. Vì vậy, trong định hướng phát triển, chuyển đổi CCCT được xem là một giải pháp chiến lược, rất quan trọng để nâng cao hiệu quả của ngành kinh tế này.

3.2. Thực trạng chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở tỉnh Thanh Hóa

3.2.1. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp

3.2.1.1. Thực trạng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp có liên quan chặt chẽ đối với chuyển đổi cơ cấu cây trồng (CCCT); dẫn đến sự biến động DTGT của các nhóm cây, loại cây trong từng giai đoạn.

Diện tích đất đã được đưa vào sử dụng ở Thanh Hóa chiếm 91,0% diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng giảm dần và tỷ trọng chỉ còn 9,0%. Trong cơ cấu sử dụng đất ở tỉnh Thanh, đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp có quy mô lớn nhất, chiếm 76,1%; đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng, chiếm 14,9% năm 2013 (năm 2000 là 7,8%).

Sự biến động diện tích đất SXNN diễn ra với xu hướng khác nhau. Về tổng thể, trong nhóm đất trồng CHN, tỷ lệ đất trồng lúa, đất đồng cỏ dùng vào chăn nuôi có xu hướng giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng (sang đất phi nông nghiệp hoặc chuyển đổi sang đất SXNN khác), đất trồng CHN khác tăng lên. Đối với đất trồng CLN bao gồm đất trồng CCN lâu năm và cây ăn quả có xu thế tăng ổn định trong cả thời kỳ.

Sự biến động đất SXNN ở Thanh Hóa gắn liền với các chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế như: xây dựng vùng nguyên liệu, vùng chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn, phát triển kinh tế trang trại; phát triển đô thị, khu công nghiệp tập trung và các công trình cơ sở hạ tầng. Tiềm năng chuyển đổi CCCT ở Thanh Hóa chủ yếu là chuyển đổi trên đất lúa và đất trồng CHN khác.

3.2.1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai, tồn tại, hạn chế trong quá trình sử dụng đất nông nghiệp

Tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi CCCT ở Thanh Hóa đến năm 2020 chủ yếu ở đất lúa với khả năng mở rộng khác nhau cho từng loại cây trồng. Diện tích đất chưa sử dụng có khả năng khai hoang, phục hóa không nhiều, phân bố manh mún ở khu vực miền núi, thủy lợi khó khăn, khó đưa vào sử dụng. Quy mô sử dụng đất SXNN của nông hộ ở Thanh Hóa rất nhỏ, tình trạng manh mún về ruộng đất bước đầu được khắc phục nhưng về cơ bản là chưa hoàn thành.

3.2.2. Chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng (theo nhóm cây)

Trong CCCT của tỉnh giai đoạn 2000 – 2013, tập đoàn CHN giữ vị trí chủ đạo với tỷ trọng chiếm 92 - 93% DTGT và 92 – 95% GTSX ngành trồng trọt. Tỷ trọng CLN chỉ chiếm từ 7 – 8% DTGT và 5 – 8% GTSX. Điều đó cho thấy, đặc điểm ngành trồng trọt ở tỉnh Thanh Hóa được quyết định bởi CHN và chuyển đổi CCCT cũng diễn ra chủ yếu là ở nhóm cây trồng này.

3.2.2.1. Chuyển đổi cơ cấu diện tích gieo trồng nhóm cây hàng năm

Trong giai đoạn 2000 – 2013, DTGT cây hàng năm tỉnh Thanh Hóa có xu hướng tăng khá nhanh. Sau 13 năm diện tích nhóm cây này đã tăng thêm 28,7 nghìn ha, đạt quy mô 447,1 nghìn ha năm 2013. Ngoại trừ nhóm CLT có củ là giảm mạnh còn lại gia tăng ở tất cả các nhóm cây trồng khác. Trong đó, nhóm cây rau đậu thực phẩm có tốc độ tăng diện tích nhanh nhất; CCN hàng năm tăng ổn định; cây lương thực có hạt (lúa, ngô) ít biến động; cây lương thực có củ giảm mạnh. Do đó, xu hướng chuyển đổi cũng diễn ra tích cực: giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây rau đậu và CCN hàng năm.

Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích diễn ra mạnh nhất ở giai đoạn 2000 – 2005 với hệ số chuyển dịch đạt 0,52; giai đoạn 2010 – 2013 là 0,33; giai đoạn 2005 – 2010 gần như ổn định, ít có sự chuyển đổi giữa các nhóm cây trồng. Nhìn chung, Thanh Hóa đạt được sự chuyển dịch tốt hơn so với mức trung bình cả nước.

Kết quả của chuyển đổi cơ cấu CHN trong giai đoạn 2000 – 2013 đó là nhóm cây lương thực vẫn giữ vai trò chủ lực; nhóm rau đậu thực phẩm đã tăng nhưng tỷ trọng còn thấp, CCN hàng năm vẫn thiếu ổn định. Nhìn chung, sự chuyển đổi diễn ra tương đối chậm và chưa có tính đột phá. CCCT vẫn thể hiện tính lạc hậu, hiệu quả thấp, chưa khai thác được thế mạnh của tỉnh.

3.2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu diện tích gieo trồng nhóm cây lâu năm

Diện tích gieo trồng CLN ở Thanh Hóa trong giai đoạn 2000-2013 biến động theo các xu hướng trái ngược nhau. CCN lâu năm tăng khá, chủ yếu do mở rộng diện tích cao su, trong khi cây ăn quả có xu hướng giảm nhanh. Về cơ bản, Thanh Hóa ít lợi thế trong phát triển CLN, chủ yếu do điều kiện khí hậu không thích hợp. Năm 2013, DTGT cây lâu năm là 33 nghìn ha, chỉ chiếm 6,9% DTGT toàn tỉnh.

Mặc dù có diện tích nhỏ nhưng cơ cấu CLN ở Thanh Hóa lại biến động mạnh hơn so với CHN. Hệ số chuyển đổi cơ cấu CLN đạt tới 54,5 ở giai đoạn 2010 – 2013, thấp nhất là giai đoạn 2000 – 2005 cũng đạt tới 7,15.

3.2.3. Chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng theo mùa vụ

Tập đoàn CHN ở Thanh Hóa được bố trí thành 3 vụ sản xuất chính: vụ chiêm xuân, vụ mùa và vụ đông. Trong giai đoạn 2000 – 2013, DTGT tăng lên ở tất cả các vụ. Diện tích cây vụ đông tăng nhanh nhất nhưng biến động khá mạnh; diện tích cây vụ chiêm xuân tăng

tương đối đều đặn; trong khi diện tích vụ mùa tăng chậm hơn. Xét về cơ cấu, DTGT phân theo mùa vụ chuyển đổi tích cực; tăng tỷ trọng vụ đông và vụ chiêm xuân, giảm tỷ trọng vụ mùa. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu mùa vụ xét trên tổng thể là chậm.

3.2.3.1. Chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng vụ chiêm xuân

Theo nông lịch, vụ chiêm xuân ở Thanh Hóa bắt đầu từ tháng 12 đến đầu tháng 5 năm sau. Đây là vụ có CCCT đa dạng; có nhiều loại cây gối từ vụ đông sang, vì vậy nhiều khi hay gọi là vụ đông xuân. Trong cơ cấu vụ chiêm xuân, nhóm CLT chiếm tới 70% diện tích năm 2013 (trong đó lúa 60%, ngô 8,3%), còn lại là các loại CCN hàng năm và rau đậu thực phẩm. Sự chuyển đổi CCCT vụ chiêm xuân đang có chiều hướng khá tích cực: giảm tỷ lệ diện tích lúa, khoai lang và lạc; tăng tỷ lệ diện tích rau đậu, ngô và mía. Đạt được sự chuyển đổi tích cực ở vụ này chủ yếu là do tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng rộng rãi (giống, cơ giới hóa đồng bộ); chương trình dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu lớn tiếp tục được mở rộng; hệ thống hồ đập, kênh mương, giao thông nội đồng được đầu tư nâng cấp. Quan trọng hơn là các chính sách hỗ trợ sản xuất của tỉnh đối với nhiều lại cây trồng ở vụ này được tăng cường.

Đặc điểm CCCT vụ chiêm xuân thể hiện tính đa dạng hóa ở mức độ trung bình và chuyển biến chậm, chỉ số SID khá thấp. Mặc dù, tập đoàn cây trồng đa dạng nhưng vụ chiêm xuân được được bố trí sản xuất tập trung và ưu thế là chuyên môn hóa về lúa. Diễn biến của chỉ số SID cho thấy xu hướng chuyển đổi của vụ này chủ yếu vẫn là chuyên canh về sản xuất các loại cây lương thực.

3.2.3.2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở vụ mùa

Vụ mùa ở Thanh Hóa bắt đầu từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 10 với tập đoàn cây ưa nhiệt điển hình. Trong CCCT vụ mùa, lúa là cây chủ lực chiếm 77%, đứng thứ hai là ngô 10,1%, tiếp theo là rau đậu các loại chiếm khoảng 6,5%, các cây trồng khác chiếm tỷ lệ khoảng 6%. Trong giai đoạn 2000 – 2013, cơ cấu vụ mùa chuyển đổi mạnh mẽ, tỷ trọng diện tích lúa mùa giảm nhanh từ 81,3% xuống còn 77,0%. Các cây trồng khác cũng có xu hướng giảm mạnh như khoai lang, đậu tương, lạc; thay vào đó là diện tích ngô và rau đậu tăng lên. Do những bất lợi về tự nhiên, để chuyển đổi CCCT ở vụ mùa cần đầu tư lớn về thủy lợi, bố trí cơ cấu thời vụ hợp lý để né tránh các đợt nắng nóng ở đầu vụ, né lụt và bão ở cuối vụ; sử dụng cơ cấu giống phù hợp với từng chân đất. Bên cạnh đó, cần cơ giới hóa đồng bộ đối với nhiều loại cây trồng cạn.

Đặc điểm CCCT ở vụ mùa thể hiện tính chuyên môn hóa cao độ với chỉ số SID chỉ đạt 0,393 năm 2013, có xu hướng tăng lên song không đáng kể. Như vậy, ở vụ này nông hộ vẫn hướng đến chuyên môn hóa về sản xuất lúa nhiều hơn.

3.2.3.3. Chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng ở vụ đông

Vụ đông có thời gian sản xuất ngắn với khoảng 3 – 4 tháng, bắt đầu từ trung tuần tháng 9 đến hết tháng 12 dương lịch. Trong CCCT vụ đông giai đoạn 2000 – 2013, diện tích ngô và khoai lang giảm mạnh, diện tích rau đậu thực phẩm và đậu tương tăng nhanh. Tỷ trọng diện tích ngô giảm từ 57,9% xuống còn 34,9%; khoai lang giảm từ 28,7% xuống 10,3%. Diện tích đậu tương đông đến năm 2013 đạt 7,6 nghìn ha, chiếm 15,2% DTGT, tăng 13,8 điểm %. Diện tích rau đậu tăng đều đặn từ 11,8 nghìn ha (24,5%) năm 2000 lên 17,3 nghìn ha (34,5%) năm 2013. Diện tích rau đậu tăng mạnh là do sự phát triển của các cây trồng xuất khẩu như ớt, cà chua, bí xanh, ngô ngọt, dưa bao tử, các loại rau,…

Vụ đông đạt được sự chuyển đổi mạnh nhất trong ba vụ sản xuất ở Thanh Hóa. Hệ số chuyển đổi của vụ này cao. Xu hướng đa dạng hóa cây trồng trong sản xuất vụ Đông thể hiện rõ qua chỉ số SID là cao nhất trong ba vụ và có xu hướng đa dạng hóa ngày càng sâu sắc hơn. Chỉ số này ở vụ Đông đã tăng từ 0,652 năm 2000 lên 0,725 năm 2013. Do tập đoàn cây trồng có thời vụ ngắn, thường trồng luân canh, xen canh, sản xuất nhỏ và phân bố manh mún. Diện tích vụ đông

bị biến động do thời vụ ngặt, thiếu lao động, chi phí sản xuất lớn và thị trường thiếu ổn định.

3.2.4. Chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng theo lãnh thổ

3.2.4.1.Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng đồng bằng

Đây là vùng có lợi thế trong PTNN theo hướng sản xuất hàng hoá. Vùng có địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, dân cư đông đúc, nguồn nhân lực có trình độ cao, kết cấu hạ tầng phát triển. Năm 2013, vùng đồng bằng chiếm 39% GTSX nông lâm thủy sản; 46,5% GTSX nông nghiệp, 53,2% diện tích lúa, 73,6% diện tích đậu tương, 30,3% diện tích ngô, 45% diện tích rau toàn tỉnh. Diện tích CHN chiếm 95 – 96% DTGT toàn vùng. Trong đó nhóm cây lương thực và rau đậu thực phẩm giữ vai trò chủ đạo; nhóm CCN hàng năm có lợi thế là mía và đậu tương.

Trong giai đoạn 2000 – 2013, tỷ lệ diện tích CLT giảm mạnh, trong đó giảm mạnh nhất là khoai lang, tiếp đến là ngô và lúa. Ba loại cây này đã giảm 8 điểm % so với năm 2000. Ngược lại tỷ trọng diện tích cây rau đậu thực phẩm của vùng đã tăng nhanh từ 5,3% năm 2000 lên 8,6% năm 2013; CCN hàng năm là đậu tương và mía cũng chuyển đổi theo xu hướng tăng lên.

Chuyên môn hóa của vùng đồng bằng là cao nhất trong tất cả các vùng ở tỉnh Thanh Hóa. Chỉ số SID đạt mức rất thấp và tăng không đáng kể (năm 2013 là 0,479, năm 2000 là 0,441). Ở đây mô hình luân canh 2 lúa – 1 vụ đông và luân canh 3 – 4 vụ màu rất tiêu biểu và mang lại HQKT cao. Chuyển đổi CCCT ở vùng đồng bằng cần tập trung theo hướng hình thành vùng chuyên canh lúa năng suất cao, vùng sản xuất rau thực phẩm chế biến xuất khẩu, vùng sản xuất hoa, cây cảnh, vùng rau an toàn.

3.2.4.2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng ven biển

CCCT vùng ven biển có sự chuyển đổi mạnh mẽ và tích cực: tăng nhanh tỷ trọng rau đậu thực phẩm, ngô, lạc; giảm dần diện tích khoai lang; ổn định diện tích lúa. Ở vùng ven biển đã và đang hình thành vùng rau thực phẩm xuất khẩu (ớt, dưa bao tử, ngô ngọt, cà chua,…) ở huyện Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Quảng Xương. Vùng CCN hàng năm xuất khẩu ở huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Tĩnh Gia. Vùng lúa chất lượng cao tập trung ở tiểu vùng phía tây.

Vùng ven biển Thanh Hóa có điều kiện tự nhiên đa dạng, đặc biêt là đa dạng về địa hình và đất đai, điều này dẫn đến sự phong phú của hệ thống canh tác, hệ thống trồng trọt. Ngoài lúa là cây chủ lực, CCCT của vùng còn đa dạng với các loại màu lương thực, CCN hàng năm, cây rau đậu thực phẩm. Diện tích nhỏ hẹp, bố trí sản xuất manh mún cũng dẫn đến mức độ đa dạng hóa ở vùng ven biển khá cao và có xu hướng tăng (từ 0,546 năm 2000 lên 0,600 năm 2013). Khó khăn trong chuyển đổi của vùng là tình trạng nhiễm mặn vào mùa khô

3.2.4.3. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng miền núi

Ở vùng miền núi Thanh Hóa, thế mạnh thuộc về các cây nguyên liệu. Trong CCCT, diện tích lúa có xu hướng giảm, duy trì tỷ lệ khoảng 40% DTGT, chủ yếu là để đảm bảo tự túc lương thực cho vùng, không hướng đến sản xuất hàng hóa. Cây rau đậu thực phẩm, lạc, đậu tương, vừng, được trồng với quy mô nhỏ, chủ yếu để tận dụng đất đai, phục vụ thị trường địa phương. Nhóm cây nguyên liệu có lợi thế và xu hướng tăng là mía, sắn, cao su, dứa.

Chuyển đổi CCCT của vùng đạt được kết quả tốt nhờ việc thực hiện chuyển đổi trên đất lúa, chủ yếu là đất lúa khó tưới, lúa 1 vụ (lúa mùa), lúa nương sang trồng ngô, sắn, mía và cây ăn quả. Ngoài ra, để hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, CCCT của vùng có sự chuyển đổi nội bộ khá phức tạp.

Vùng đạt được chỉ số SID cao nhất trong ba vùng sinh thái ở tỉnh Thanh Hóa. Chỉ số SID của vùng năm 2013 là 0,753 (năm 2000 là 0,714), rất ít khác biệt giữa các huyện trong vùng. Điều này là phù hợp với đặc điểm sản xuất và hệ thống canh tác của vùng. Do lãnh thổ

rộng lớn, điều kiện tự nhiên đa dạng, nên CCCT cũng đa dạng với đầy đủ các loại cây trồng, tỷ trọng diện tích khá đồng đều. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của vùng còn kém phát triển, không chủ động được nguồn tưới, trình độ lao động thấp, tồn tại nhiều tập quán canh tác lạc hậu, nên năng suất cây trồng của vùng thấp. Sản lượng lớn chủ yếu là do có DTGT lớn.

3.2.4.4. Chuyển đổi CCCT theo xu hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa

- Vùng nguyên liệu mía:Thanh Hóa đã hình thành ba vùng nguyên liệu cung cấp cho ba doanh nghiệp chế biến đường trong tỉnh. Sự mở rộng và thu hẹp của các vùng nguyên liệu mía biến động theo từng năm, phụ thuộc chặt chẽ vào khả năng thu mua và chế biến của các nhà máy đường.

- Vùng nguyên liệu sắn**:** Vùng nguyên liệu sắn cung ứng cho nhà máy tinh bột sắn Như Xuân rộng 4.202 ha. Vùng thứ hai rộng 4.139 ha thuộc các huyện huyện Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hoá được thành lập từ năm 2002. Đêan năm 2013, vùng nguyên liệu sắn chiếm 54% diện tích sắn toàn tỉnh.

- Vùng thâm canh lúa: Từ năm 2009 đến nay (theo quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 của UBND tỉnh), Thanh Hóa đã và đang tập trung đầu tư hình thành vùng lúa thâm canh năng suất và chất lượng cao, chuyên sản xuất lúa hàng hóa. Vùng tập trung ở 12 huyện trong tỉnh.

- Vùng nguyên liệu cao su: Vùng cao su ở Thanh Hóa đã mở rộng lên 11 huyện trong tỉnh, tập trung chủ yếu ở huyện Như Xuân, Thạch Thành và Ngọc Lặc. Phần lớn diện tích trồng cao su được chuyển đổi từ đất rừng sản xuất, đất rừng tự nhiên nghèo kiệt, đất trồng mía, trồng sắn kém hiệu quả.

3.2.5. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng một số cây chủ lực

3.2.5.1. Chuyển đổi cơ cấu diện tích lúa

Trong CCCT tỉnh Thanh Hóa, lúa là cây chủ lực, giữ vị trí quan trọng nhất. Năm 2013, DTGT lúa là 256,3 nghìn ha, chiếm 53,4% DTGT, 57,2% diện tích CHN và 76,7% diện tích CLT toàn tỉnh. Trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất lúa ở Thanh Hóa giai đoạn 2000 – 2013, xu thế diễn ra mạnh mẽ nhất là chuyển đổi về cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống, chuyển đổi công thức luân canh (CTLC) trên đất lúa và chuyển đổi lãnh thổ sản xuất.

- *Chuyển đổi cơ cấu vụ lúa:* Theo nông lịch, cơ cấu vụ lúa ở Thanh Hóa được bố trí thành 2 vụ sản xuất chính: vụ chiêm xuân (từ cuối tháng 12 đến tháng 4 năm sau) và vụ mùa (từ tháng 5 đến tháng 10). Trong giai đoạn 2000 – 2013, cơ cấu vụ lúa ở Thanh Hóa chuyển đổi theo xu hướng tăng diện tích lúa chiêm xuân, ổn định diện tích lúa mùa. Cơ cấu chuyển đổi cũng được đẩy mạnh trong từng vụ. Xu hướng là tăng diện tích lúa xuân muộn, giảm diện tích lúa xuân sớm và chính vụ. Đối với vụ mùa, xu hướng là ngược lại, tăng diện tích trà mùa sớm và cực sớm, giảm diện tích trà lúa mùa chính vụ và mùa muộn.

- *Chuyển đổi cơ cấu giống lúa:* Trong giai đoạn 2000 – 2013, xu hướng là tăng diện tích lúa lai, lúa chất lượng cao phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, giảm diện tích lúa thuần, lúa địa phương. Các giống lúa cũ, thời gian sinh trưởng dài, dễ nhiễm sâu bệnh, thích ứng kém với ngoại cảnh, năng suất không ổn định được thay thế bằng các giống mới có thời gian sinh trưởng ngắn và cực ngắn, năng suất cao, chất lượng tốt hơn, thích ứng với điều kiện địa lý địa phương.

- Chuyển đổi CCCT trên đất lúa:

+ Chuyển đổi trên đất chuyên lúa: Chuyển đổi CTLC trên đất chuyên lúa ở Thanh Hóa trong giai đoạn vừa qua chủ yếu thực hiện việc tăng diện tích sản xuất 3 vụ thay bằng 2 vụ trước đây. Kết quả là trong giai đoạn 2000 – 2005, Thanh Hóa đã đạt khoảng hơn 4.000 ha đất chuyên lúa sản xuất 3 vụ, 2006 - 2013 tăng lên đạt trên 38.000 ha. Trong đó,

riêng giai đoạn 2010 - 2013, mỗi năm Thanh Hóa chuyển đổi gần 4000 ha đất chuyên lúa lên sản xuất 3 vụ/năm. Tập đoàn cây trồng chủ lực được bố trí luân canh trên đất chuyên lúa ở Thanh Hóa là ngô, đậu tương, rau các loại, ớt, dưa bao tử, khoai lang.

CCCT vụ đông trên đất chuyên lúa cũng được chuyển đổi theo hướng đa dạng hóa. Ba cây trồng chủ lực trong vụ đông trước đây là ngô, khoai lang và đậu tương đã được "*thế chân*" bởi nhiều loại rau thực phẩm hàng hóa: ớt, dưa bao tử, cà chua bi, khoai tây, bí xanh, rau các loại. Hiệu quả kinh tế từ mở rộng vụ đông trên đất chuyên lúa được thể hiện rất rõ rệt. Hệ thống cây trồng 3 vụ: 2 lúa – 1 màu cho hiệu quả cao hơn so với độc canh 2 lúa từ 1,5 – 3 lần.

+ Chuyển đổi CCCT trên đất lúa khác: Tính đến năm 2013, diện tích đất lúa khác đã được chuyển đổi trên phạm vi toàn tỉnh đạt 3.000 ha. Trong đó, các loại cây trồng đã *"thế chân*" cây lúa bao gồm: chuyển sang ngô 720 ha; sang ớt 685 ha; chuyển sang rau quả 600 ha; chuyển trồng ngô giống, ngô ngọt 245 ha và chuyển sang các cây trồng khác trên 430 ha (mía, cỏ, ngô thức ăn chăn nuôi). Diện tích lúa kém hiệu quả ở vùng trũng sâu, thường xuyên bị ngập úng trong mùa mưa, chỉ sản xuất được 1 vụ lúa xuân, bỏ hóa vụ mùa hoặc sản xuất nhưng năng suất bấp bênh, hiệu quả thấp đã được chuyển đổi sang mô hình lúa – cá, lúa – cá - vịt, lúa – tôm, lúa – cá – sen, hoặc chuyển hoàn toàn sang nuôi trồng thủy sản. Diện tích chuyển đổi tập trung chủ yếu ở các huyện đồng bằng, ven biển như Hà Trung, Nông Cống, Yên Định, Nga Sơn, Tĩnh Gia, Quảng Xương,Thọ Xuân, Vĩnh Lộc.

3.2.5.2. Chuyển đổi cơ cấu cây rau thực phẩm

Diện tích rau thực phẩm ở Thanh Hóa tăng nhanh do nhu cầu ngày càng lớn của thị trường tiêu thụ. Trong giai đoạn 2000-2013, diện tích rau đã tăng 2,2 lần, tốc độ tăng bình quân 6,14%/năm. Tỷ lệ diện tích rau chiếm 7,3% DTGT, 7,9% diện tích CHN toàn tỉnh. Sự chuyển đổi cơ cấu rau thực phẩm ở Thanh Hóa diễn ra mạnh mẽ trong cơ cấu loại rau và vụ rau.

- Cơ cấu loại rau ở Thanh Hóa bao gồm có 3 nhóm chính: Nhóm rau lấy lá chủ lực là rau muống, rau cải các loại, rau mùng tơi, rau ngót, rau cần và một số loại khác. Nhóm rau lấy quả bao gồm ớt, dưa chuột, bí xanh, dưa hấu, bầu, bí đỏ, susu, cà chua. Nhóm rau lấy củ gồm su hào, cà rốt, khoai tây, tỏi, hành,… Trong giai đoạn 2000 – 2013, diện tích gieo trồng nhiều loại rau ở Thanh Hóa biến động mạnh do yếu tố thị trường. Một số loại có thị trường tiêu thụ thuận lợi đã tăng cả diện tích và tỉ trọng, chủ yếu là ở rau lấy củ như hành tươi từ 0,3% (2000) lên 4,0% (2013); cà chua từ 0,68% lên 2,34%; su hào từ 1,21% lên 4,26%, tiếp đến là rau muống từ 10,8% lên 13,7%. Một số loại giảm diện tích như cà rốt, rau cần, su su… do nhu cầu tiêu thụ ít hơn, hiệu quả kinh tế thấp. Cơ cấu rau thực phẩm đã chuyển đổi theo hướng đa dạng hóa, hướng tới trồng các loại rau thực phẩm phục vụ xuất khẩu, chủ yếu là ớt các loại, dưa bao tử, ngô ngọt, cà chua và bí xanh. Diện tích rau xuất khẩu đã mở rộng từ 390 ha năm 2000 lên 825 ha năm 2013, chủ yếu trên đất lúa, đất chuyên màu ở các huyện đồng bằng, ven biển và chủ yếu mở rộng trồng ở vụ đông.

- Cơ cấu rau theo mùa vụ đã có sự chuyển biến tích cực. Thời vụ rau ở Thanh Hóa bao gồm 2 vụ chính: vụ đông xuân và vụ rau mùa. Phần lớn các loại rau đông xuân đều cho GTKT cao, không yêu cầu các biện pháp kỹ thuật khắt khe và đầu tư lớn; vụ đông xuân cũng ít sâu bệnh, quỹ đất gieo trồng lớn và điều kiện thủy lợi (điều kiện tưới) tốt hơn. Trong khi đó, rau vụ mùa chủ yếu là các loại rau ưa nóng, rau ăn lá như rau muống, rau mùng tơi, rau ngót, mướp. Quỹ đất trồng rau vụ mùa không lớn do chủ yếu dùng để trồng cây lương thực (ngô, lúa), điều kiện thủy lợi tiêu nước cũng hạn chế hơn, thường bị thiên tai, dịch

bệnh, năng suất bấp bênh.

- Chuyển đổi công thức luân canh rau thực phẩm: Nhiều công thức luân canh khác nhau đã được đưa ra thử nghiệm và mang lại hiệu quả cao. Do đặc thù thời vụ sản xuất rau ngắn nên phần lớn được trồng xen, trồng gối với cây màu lương thực (ngô, khoai lang) và CCN hàng năm (lạc, đậu tương, vừng). Trong giai đoạn 2000 – 2013, công thức luân canh với rau đều đã được chuyển đổi từ sản xuất 2 vụ lên sản xuất 3 - 4 vụ/năm. Điển hình là chuyển đổi từ sản xuất 1 vụ lạc và 1 vụ ngô hoặc từ 1 vụ đậu tương – 1 vụ rau sang công thức 3 - 4 vụ rau; 2 rau – 1 ngô, 2 rau – đậu tương, 2 rau (ớt) – 1 lúa, lạc – vừng – rau, lạc – ngô – rau, 3 rau – đậu tương,...Việc chuyển đổi luân canh trước hết là do sự phát triển của hệ thống thủy lợi, đặc biệt là hệ thống kênh mương nội đồng dẫn nước đến tận ruộng. Sự thuận lợi trong tiêu thụ đối với nhiều loại rau thực phẩm cũng trở thành động lực để nông hộ chuyển đổi. Tuy nhiên, trong chuyển đổi, cần sự hỗ trợ của khuyến nông về bố trí thời vụ, kỹ thuật canh tác và vốn đầu tư. Chuyển đổi CTLC rau thực phẩm theo hướng tăng vụ sản xuất, từ 2 vụ thành 3 - 4 vụ/năm đã khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai, nâng cao giá trị trên 1 ha đất trồng, tăng thu nhập và tạo việc làm cho nông dân.

Địa bàn sản xuất rau ở Thanh Hóa tập trung quy mô lớn ở vùng đồng bằng chiếm 42,9% diện tích rau cả tỉnh; vùng ven biển chiếm 31,8%; khu vực miền núi chỉ chiếm 25,3%. Tuy nhiên, do bị chi phối bởi các điều kiện địa lý mà quy mô và phân bố các loại rau có sự phân hóa giữa các huyện trong tỉnh. Vùng rau lớn nhất tập trung xung quanh TP Thanh Hóa (Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Quảng Xương, Đông Sơn), bình quân 2000 – 3000 ha, chủ yếu là để phục vụ nhu cầu của đô thị. Diện tích rau còn tập trung ở các huyện Thọ Xuân, Yên Định, Triệu Sơn, Hậu Lộc, Ngọc Lặc, Bá Thước do sự thuận lợi về địa hình, đất phù sa màu mỡ, kết hợp với hệ thống thủy lợi (chủ yếu là tưới) phát triển.

3.3. Đánh giá hiệu quả của chuyển đổi cơ cấu cây trồng

3.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế của chuyển đổi cơ cấu cây trồng

3.3.1.1. Giá trị sản xuất của các loại cây trồng

Xét GTSX của từng loại cây trồng, tốc độ tăng trưởng GTSX cao thuộc về các loại cây trồng vừa có giá trị kinh tế cao, mở rộng diện tích nhanh và chuyển đổi ổn định. Đứng đầu nhóm cây lương thực là sắn với tốc độ tăng 8,1%/năm, tiếp đến là ngô 4,3%/năm, lúa tăng ở mức khá 2,1%/năm, riêng khoai lang giảm bình quân 4,4%. Trong nhóm CCN hàng năm, đáng ghi nhận là sự tăng nhanh của đậu tương 11,3%/năm, tiếp đến là lạc, mía 2,1%/năm. Nhóm cây rau đậu thực phẩm có mức tăng ấn tượng 7,1%, riêng cói, vừng mặc dù diện tích và sản lượng giảm nhưng giá trị vẫn tăng lên. Cao su đạt giá trị 279,4 tỷ đồng vào năm 2005, đến năm 2013 GTSX của cây cao su tăng lên 452,3 tỷ đồng. Cao su là cây trồng có giá trị cao nhờ thị trường tiêu thụ thuận lợi trong nhiều năm, mặc dù năng suất và sản lượng còn thấp.

Cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt có sự chuyển dịch tích cực theo xu hướng giảm khá mạnh tỷ trọng của nhóm cây lương thực, tăng nhanh tỷ trọng của nhóm cây rau đậu, tăng đáng kể tỷ trọng CCN và cây ăn quả. Trong giai đoạn 2000 – 2013, nhóm CLT đã giảm từ 63,9% xuống còn 59,0%, nhóm cây rau đậu thực phẩm tăng từ 4,1% lên 10,0%, CCN hàng năm từ 14,8% lên 19,2%, CCN lâu năm từ 0,4% lên 1,8%, cây ăn quả tăng từ 3,3% lên 4,8% GTSX ngành trồng trọt tỉnh Thanh Hóa.

Trong cơ cấu GTSX các sản phẩm nông sản chủ lực của Thanh Hóa, cho thấy sự giảm mạnh tỷ trọng GTSX của lúa; thay vào đó là sự gia tăng tỷ trọng của cây nguyên liệu

như sắn, mía, cao su, cây xuất khẩu như rau thực phẩm hoặc cây có hiệu quả môi trường như đậu tương, lạc. Sự chuyển đổi cơ cấu đã đưa rau thực phẩm, mía, đậu tương và cao su vượt khoai lang, ngô, cói, trở thành những cây chủ lực, đóng góp đáng kể cho tăng trưởng của nông nghiệp ở tỉnh Thanh trong mấy năm gần đây.

3.3.1.2. Hệ số sử dụng đất

Trong giai đoạn 2000 – 2013, hệ số sử dụng đất của Thanh Hóa không ngừng tăng lên. Hệ số sử dụng đất đã tăng từ 2,05 năm 2000 lên 2,09 năm 2010 và đạt 2,16 năm 2013. Như vậy, trên nhiều diện tích đất CHN đã sản xuất 3 vụ. Hệ số sử dụng đất trồng màu là cao nhất, bình quân 2,5 lần/năm do các loại rau và màu có thời gian sinh trưởng ngắn, chuyển đổi mùa vụ thuận lợi. Phần lớn hệ số sử dụng đất tăng thêm là nhờ chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng màu, chuyển đất 1 vụ - 2 vụ sang 3 vụ/năm. Trong tập đoàn CHN, một số cây trồng có hệ số bằng 1, tức diện tích gieo trồng bằng diện tích canh tác như sắn, mía do thời gian sản xuất của các cây này dài trọn năm.

Hệ số sử dụng đất lúa ở Thanh Hóa trong giai đoạn trên cũng tăng từ 1,72 lên 1,76. Điều này thể hiện kết quả chuyển đổi CCCT trên đất lúa. Nhờ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, công thức luân canh, Thanh Hóa đã chuyển được diện tích đất lúa chỉ sản xuất được 1 vụ thành sản xuất 2 vụ/năm. Tuy nhiên hệ số 1,76 lần/năm cho thấy diện tích đất lúa bỏ hoang và diện tích lúa 1 vụ vẫn còn đáng kể, chủ yếu do thủy lợi chưa đáp ứng. Hệ số này vẫn thấp hơn hệ số sử dụng đất trung bình cả nước là 1,93 lần/năm. Như vậy, tiềm năng nâng cao hệ số sử dụng đất vẫn còn lớn mà không ảnh hưởng đến năng suất đất đai.

3.3.1.3. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt

Giá trị các sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt ở Thanh Hóa không ngừng tăng lên; từ 27,34 triệu đồng/ha năm 2006 lên 50,92 triệu đồng năm 2010 và đã đạt 69,52 triệu đồng/ha năm 2013. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đa dạng hóa CCCT; tạo nên các công thức luân canh xen canh có giá trị kinh tế cao đã làm giá trị sản phẩm thu được của CHN lớn hơn gấp đôi so với giá trị sản phẩm thu được của CLN. Kết quả của quá trình chuyển đổi CCCT đã làm tăng giá trị trên 1 ha đất canh tác.

3.3.1.4. Hiệu quả kinh tế của một số cây trồng chủ lực

Hiệu quả kinh tế là động lực thúc đẩy các hộ thực hiện chuyển đổi CCCT. Các loại cây trồng "thế chân" cây lúa đều cho hiệu quả cao hơn, trung bình từ 1,5 – 3 lần. Chủ yếu là nhóm rau đậu thực phẩm và các loại CCN hàng năm. Mỗi loại cây trồng có những ưu thế riêng trong quá trình chuyển đổi, có thể mang lại những hiệu quả khác biệt. Chẳng hạn như sắn có lợi nhuận thấp nhưng phù hợp với nông hộ nghèo, cao su lợi nhuận cao nhưng yêu cầu khắt khe về kỹ thuật, lúa ngô có lợi nhuận không lớn nhưng thị trường an toàn,...

3.3.2. Hiệu quả về mặt xã hội, môi trường của chuyển đổi cơ cấu cây trồng

3.3.2.1. Chuyển đổi CCCT góp phần đảm bảo an ninh lương thực, ổn định chính trị - xã hội và an ninh, quốc phòng, tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng kinh tế.

3.3.2.2. Chuyển đổi CCCT góp phần giải quyết việc làm, giảm lao động thời vụ, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn Thanh Hóa

3.3.2.3. Chuyển đổi CCCT góp phần nâng cao trình độ lao động nông nghiệp cải thiện tư duy, thay đổi thói quen, lề lối làm việc của lao động nông thôn

3.3.2.4. Chuyển đổi CCCT góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở kỹ thuật nông nghiệp, xây dựng tiêu chí nông thôn mới, công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn

Chương 4
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG Ở TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

4.1. Cơ sở xây dựng định hướng và đề xuất giải pháp chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020

4.1.1. Bối cảnh thế giới và trong nước tác động đến chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa

Luận án đề cập đến tác động của thị trường tiêu thụ nông sản quốc tế và nội địa; tác động của biến động khí hậu và tác động của KHCN đến chuyển đổi CCCT

4.1.2. Dự báo về nhu cầu các sản phẩm trồng trọt ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020

4.1.3. Đường lối và các chính sách PTNN nông thôn của Đảng và Nhà nước

4.2. Quan điểm, mục tiêu và định hướng chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030

4.2.1. Quan điểm

Chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa từ nay đến 2020 cần theo các quan điểm cơ bản sau: Chuyển đổi CCCT theo hướng sản xuất hàng hóa; chuyển đổi CCCT theo hướng đa dạng hóa sản phẩm; chuyển đổi CCCT đảm bảo HQKT cao và chuyển đổi CCCT đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2.2. Mục tiêu

Mục tiêu chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa tập trung vào: chuyển đổi CCCT để xây dựng, hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa quy mô lớn, các vùng nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến. Mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm chủ lực thông qua việc tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Dựa vào lợi thế của từng vùng, từng địa phương để hình thành CCCT phù hợp nhưng phải gắn với thị trường tiêu thụ. Tăng cường áp dụng KHCN, kết hợp TCSX theo chuỗi giá trị để nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng giá trị gia tăng và thu nhập của nông dân. Đây là cơ sở để phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả cao và bền vững.

4.2.3. Định hướng chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030

a. Định hướng phát triển chung của ngành trồng trọt: Đến năm 2025, giảm tỷ trọng diện tích lúa từ 50,5% năm 2013 xuống còn 46,6%; mía giảm từ 10,4% xuống 9,4%; rau các loại tăng từ 8,7% lên 10,5%; ngô tăng từ 7% lên 9,4%; cây ăn quả tăng từ 4,5% lên 7,2%; cây thức ăn chăn nuôi tăng từ 0,1% lên 2,8%. Như vậy đến năm 2025, các cây trồng giảm diện tích bao gồm: lúa giảm 33,3 nghìn ha diện tích canh tác, mía 8,5 nghìn ha, lạc 7,45 nghìn ha, sắn 3,1 nghìn ha, cói 800 ha. Nhóm cây trồng định hướng tăng diện tích là cây có giá trị, hiệu quả cao hơn: Cây thức ăn chăn nuôi 12,5 nghìn ha, ngô 20 nghìn ha (DTGT), rau các loại 5,7 nghìn ha (diện tích canh tác), cây ăn quả 8.100 ha.

b. Định hướng chuyển đổi một số cây trồng chủ lực

- Định hướng chuyển đổi cây lúa

+ Từng bước chuyển đổi diện tích đất lúa: đến năm 2020 giảm hơn 32 nghìn ha đất canh tác lúa, trong đó: chuyển đổi đất lúa sang đất phi nông nghiệp 11,4 nghìn ha, chuyển đổi đất lúa trũng sang nuôi trồng thủy sản 3,5 nghìn ha, sử dụng linh hoạt 17,3 nghìn ha đất lúa sang trồng cỏ (8,8 nghìn ha), rau (2,5 nghìn ha), ngô (3 nghìn ha), đậu tương (3 nghìn

ha). Như vậy, đến năm 2025, DTGT lúa ổn định ở mức 223 nghìn ha

+ Phát triển sản xuất dưới dạng vùng thâm canh: đến năm 2020 đạt quy mô khoảng 150 nghìn ha tại 19 huyện, chiếm 67% tổng DTGT lúa toàn tỉnh. Cụ thể: vùng lúa năng suất cao, vùng lúa chất lượng cao, vùng lúa năng suất cao, chất lượng khá.

+ Định hướng chuyển đổi trên đất lúa: chuyển đổi sang trồng ngô, trồng mía nguyên liệu; sang trồng rau thực phẩm, cây ăn quả và chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản hoặc kết hợp.

- *Định hướng chuyển đổi cây ngô*: Mở rộng 20 nghìn ha DTGT ngô, đến năm 2020 DTGT sẽ là 72 nghìn ha.

-*Định hướng chuyển đổi cây mía:* Chuyển 7 nghìn ha mía nguyên liệu sang trồng cây trồng khác có HQKT cao hơn

-*Định hướng chuyển đổi cây sắn:* Phát triển vùng nguyên liệu sắn đến năm 2020 sẽ đạt khoảng 11 nghìn ha và ổn định đến năm 2025.

-*Định hướng chuyển đổi cây lạc*: Đến năm 2020, giảm diện tích lạc xuống còn 6 nghìn ha và ổn định đến năm 2025

-*Định hướng cây đậu tương*: Tập trung phát triển mạnh cây đậu tương, đến năm 2025 đạt 21 nghìn ha, trong đó vụ đông chiếm trên 60% DTGT.

- *Định hướng chuyển đổi rau an toàn:* Đến năm 2020, mở rộng diện tích rau an toàn lên khoảng 10.000 ha đất canh tác. Phát triển vùng rau an toàn tập trung theo hình thức cánh đồng mẫu lớn, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) đến năm 2025 đạt 30.000 ha.

-*Định hướng chuyển đổi cây cao su:* Mở rộng diện tích trồng cao su trên các loại đất, đến năm 2020, diện tích cao su khoảng 23 nghìn ha và ổn định đến năm 2025.

- *Định hướng chuyển đổi cây ăn quả:* Đến năm 2025 đạt 10.000 ha, trong đó: dứa 2.500 ha, cam 5.000 ha, bưởi 1.000 ha, chuối 1.500 ha,…

-*Định hướng chuyển đổi hoa, cây cảnh*: Phát triển trồng hoa theo hướng thâm canh cao, công nghệ cao với diện tích 100 ha năm 2020 và 150 ha năm 2025.

-*Định hướng cây làm thức ăn chăn nuôi*: tăng diện tích trồng cây thức ăn chăn nuôi lên 12,7 nghìn ha năm 2020 và 15 nghìn ha vào năm 2025.

- *Định hướng chuyển đổi theo không gian lãnh thổ:*

+ Vùng đồng bằng: Xây dựng các vùng tập trung sản xuất lương thực chất lượng cao, vùng rau thực phẩm, vùng CCN hàng năm

+ Vùng ven biển: Tập trung cho trồng cây xuất khẩu, CCN hàng năm

+ Vùng miền núi: Tập trung sản xuất cây nguyên liệu, cây ăn quả

4.3. Giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở tỉnh Thanh Hóa

4.3.1. Về quy hoạch sản xuất chuyển đổi CCCT

- Hoàn thành việc lập quy hoạch cụ thể cho từng loại cây trồng, từng vùng sản xuất, từng huyện và từng mùa vụ. Rà soát, bổ sung và điều chỉnh kịp thời để phù hợp với định hướng chuyển đổi cơ cấu trong thời kỳ mới.

- Tiến hành quy hoạch chi tiết, cụ thể trước khi chuyển đổi, đặc biệt lập quy hoạch phải gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông sản, gắn với thị trường tiêu thụ, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tăng cường quản lý chặt chẽ công tác thực hiện quy hoạch, kiểm tra tiến độ định kỳ. Quy hoạch cần phải được công bố công khai đến các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh.

4.3.2. Về quản lý và sử dụng đất trong quá trình chuyển đổi CCCT

- Giải pháp trước hết là tiếp tục đẩy mạnh dồn điền đổi thửa, khuyến khích tích tụ ruộng đất, hình thành cánh đồng mẫu lớn, các vùng sản xuất tập trung.

- Khuyến khích tập trung tích tụ ruộng đất để hình thành trang trại, khuyến khích nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp và vào các dự án đầu tư kinh doanh.

- Tỉnh cũng có thể tập trung tích tụ ruộng đất vào những hộ sản xuất giỏi, có nhiều vốn, khuyến khích các hộ ít đất, ít kinh nghiệm, ít vốn chuyển đổi sang làm nghề khác.

4.3.3. Về huy động và sử dụng vốn đầu tư chuyển đổi CCCT

- Công bố công khai, rộng rãi các quy hoạch, kế hoạch và các cơ chế, chính sách của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh, website của các ngành, địa phương, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nói chung và trồng trọt nói riêng.

- Đẩy mạnh thực hiện cải cách các thủ tục hành chính, thực hiện rộng rãi mô hình một cửa, tạo môi trường đầu tư thông thoáng thuận lợi.

- Đối với nguồn vốn trong dân, tiếp tục thực hiện theo phương châm "*nhà nước và nhân dân cùng làm*"

- Đối với nguồn vốn đầu tư nước ngoài: Tỉnh cần tăng cường mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn như WB, ADB, EXIMBANK, JICA,... để tranh thủ nguồn vốn ODA, thu hút FDI đầu tư cho các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.

4.3.4. Về thị trường

- Hướng dẫn các doanh nghiệp quy hoạch, đầu tư các vùng nguyên liệu, thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với người sản xuất, tạo nguồn hàng ổn định cho chế biến và xuất khẩu, tạo điều kiện để nông dân yên tâm sản xuất.

- Đầu tư phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn nông thôn, đặc biệt là tại các thị trấn, thị tứ, nhằm tạo thuận lợi để tiêu thụ nông sản trực tiếp cho nông dân.

- Phát triển mạnh thị trường nông sản tại các khu du lịch, các khu đô thị lớn, các khu công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đối với các loại cây trồng mới, sắp chuyển đổi, tỉnh cần đẩy mạnh công tác thông tin thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp, nông dân thực hiện chuyển đổi theo hình thức ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; có bảo hiểm nông sản.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực dự báo thị trường thông qua việc nâng cao trình độ hiểu biết về luật pháp quốc tế để chủ động đối phó với những tranh chấp và rào cản thương mại từ các nước đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng các sản phẩm nông sản chủ lực; đáp ứng yêu cầu về chất lượng, mẫu mã, quy cách, đảm bảo các tiêu chuẩn của VietGap, GlobalGap.

4.3.5. Về khoa học công nghệ

Tỉnh cần tập trung vào công nghệ lai tạo giống theo hướng vừa nghiên cứu, vừa chọn lọc các giống tốt ở trong tỉnh, vừa nhập nội các giống chất lượng tốt ở nước ngoài. Mục đích là để tạo ra bộ giống cây trồng có đặc tính sinh học ưu việt, thích ứng với từng vùng sinh thái, có năng suất và chất lượng sản phẩm tốt. Bộ giống cần được xây dựng đồng bộ đối với cả nhóm CLT, CCN và rau đậu thực phẩm.

4.3.6. Về lao động nông nghiệp phục vụ chuyển đổi CCCT

- Tập trung nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp bằng cách đa dạng hóa công tác đào tạo; chú trọng công tác đào tạo nghề và huấn luyện chuyên môn cho nông dân.

- Cần nâng cao trình độ của bộ phận lao động là cán bộ quản lý một cách thường xuyên, liên tục bằng đào tạo tại chỗ, mở các lớp khóa đào tạo tập trung theo đợt, tập huấn,...

- Coi trọng công tác khuyến nông, khuyến lâm, đặc biệt là khu vực miền núi với những hình thức như phổ biến kỹ thuật mới, cách sử dụng phân bón, cách phun thuốc trừ sâu.

- Đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề là giải pháp quan trọng để sử dụng hiệu quả hơn nguồn lao động nông nghiệp..

- Vấn đề tăng năng suất lao động nông nghiệp ở Thanh Hóa cần được giải quyết theo hướng tập trung PTNN hàng hóa trên quy mô lớn, tiếp tục hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh, vùng thâm canh, hướng đến những mặt hàng nông sản có giá trị và tính cạnh tranh cao.

4.3.7. Về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật

- Tỉnh cần tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các vùng chuyển đổi tập trung, đặc biệt là đối với các vùng nguyên liệu tập trung, vùng thâm canh

- Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng đảm bảo tưới tiêu chủ động đối với các cây trồng chủ lực; tăng cường áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm, kết hợp với bón phân; đầu tư nâng cấp các hệ thống thuỷ lợi hiện có, đầu tư dứt điểm cho từng hệ thống, nâng cấp, hiện đại hoá công trình đầu mối, kênh mương, thiết bị điều khiển vận hành để phát huy năng lực thiết kế và nâng cao năng lực phục vụ, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống tưới công nghệ cao.

- Tiếp tục xây dựng mới nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông nông thôn, đặc biệt là hệ thống giao thông nội đồng.

- Cơ giới hóa là giải pháp quan trọng để phát triển nông nghiệp và chuyển đổi CCCT thành công trong giai đoạn mới. Cần cơ giới hóa đồng bộ tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp, các TCSX nông nghiệp áp dụng nhanh cơ giới hóa vào các khâu sản xuất - bảo quản - chế biến - vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

4.3.8. Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức SXNN

- Thực thi các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác (hợp tác xã, tổ hợp tác) các nhóm kinh tế tự nguyện tham gia vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp;

- Tiếp tục phát triển kinh tế hộ lên một bước mới theo hướng phát triển trang trại, gia trại sản xuất quy mô lớn.

- Tăng cường sự tham gia của Hội Nông dân, các hội, hiệp hội ngành hàng trong các chương trình PTNN, nông thôn; đẩy mạnh mối quan hệ liên kết giữa nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp.

- Tạo môi trường thuận lợi để hình thành và phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp nông thôn, nhất là các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản.

KẾT LUẬN

1. Chuyển đổi CCCT là xu thế tất yếu và khách quan trong quá trình phát triển nền nông nghiệp hàng hóa. Trên thế giới, hầu hết các quốc gia có nông nghiệp phát triển đều dựa trên những đột phá về chuyển đổi CCCT. Xu hướng chuyển đổi giảm diện tích cây lương thực, tăng diện tích cây rau thực phẩm, cây thực phẩm, CCN phổ biến ở hầu hết các nước. Xu hướng này đã góp phần tăng GTSX ngành nông nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nông dân, sử dụng hiệu quả các nguồn lực khan hiếm của lãnh thổ và phù hợp với bối cảnh mới của nền kinh tế. Chuyển đổi CCCT ở Việt Nam đã có sự chuyển biến rõ rệt trong thập niên đầu của thế kỷ 21 với nhiều xu hướng chuyển đổi tích cực và phù hợp. Bên cạnh cây trồng truyền thống, các loại cây trồng mới tăng đáng kể. Sự chuyển đổi cũng gắn liền với sự hình thành và phát triển các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa, vùng nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ. Hiệu quả từ chuyển đổi đã được thể hiện khá rõ qua nhiều chỉ tiêu của ngành nông nghiệp.

2. Thanh Hóa có điều kiện tự nhiên rất đa dạng, đây là cơ sở quan trọng trong chuyển đổi CCCT. Đặc điểm và xu thế chuyển đổi CCCT của tỉnh chịu tác động tổng hợp của các nhân tố tự nhiên, kinh tế xã hội. Trong đó, thị trường nội tỉnh tạo nên đặc thù CCCT, thị trường xuất khẩu đang thúc đẩy chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa. Các yếu tố nội lực khác như chính sách nông nghiệp, tiến bộ KHKT, lao động... chưa có tác động bứt phá. Trong quá trình chuyển đổi, Thanh Hóa đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức lớn như: điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu, bất hợp lý, thiếu vốn đầu tư; tập quán, thói quen của nông hộ, lao động nông nghiệp có trình độ thấp.

3. Chuyển đổi CCCT ở tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn 2000 – 2013 đã đạt được những kết quả quan trọng:

- Diện tích gieo trồng không ngừng tăng lên, Thanh Hóa luôn đứng đầu vùng kinh tế BTB với tỷ lệ chiếm 35,6% diện tích gieo trồng của vùng này. Đây là kết quả của quá trình khai hoang phục hóa và cơ bản là do chuyển đổi mùa vụ, bố trí CCCT phù hợp với lãnh thổ sản xuất

- Trong CCCT của tỉnh, giữ vị trí chủ đạo là CHN với tỷ lệ chiếm trên 95% diện tích và GTSX trồng trọt. Trong thời gian qua, đã có sự chuyển biến với nhóm CLN tuy không đáng kể và chênh lệch vẫn còn lớn. Đặc thù này do điều kiện tự nhiên, đặc điểm KT-XH mà chủ yếu là thị trường, lao động, tập quán sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật tạo nên.

- Trong từng nhóm cây trồng, sự chuyển đổi diễn ra rõ nét, đặc biệt là trong nhóm CHN: tỷ trọng nhóm cây lương thực giảm mạnh, thay vào đó là sự tăng lên nhanh chóng của nhóm rau đậu thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm. Cây lâu năm đánh dấu bằng sự tăng nhanh và mạnh của cây cao su.

- Đối với nhiều cây trồng chủ lực của tỉnh: Lúa là cây trồng đạt được sự chuyển đổi đáng kể về cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống và chuyển đổi luân canh trên đất lúa. Nhiều cây trồng mới thế chân cây lúa trở thành mô hình sản xuất hiệu quả: lúa chuyển sang ớt, lúa chuyển sang ngô, lúa sang rau màu. Đặc biệt sự tăng nhanh của diện tích rau màu đã làm thay đổi CCCT của tỉnh.

- Cơ cấu mùa vụ chuyển đổi tích cực. Vụ đông đang dần trở thành vụ chính trong sản xuất; diện tích và tỷ trọng vụ chiêm xuân có xu hướng tăng trong khi vụ mùa giảm dần. Sự

chuyển đổi cây trồng trong từng vụ cũng diễn ra khá mạnh tạo nên sự khác biệt khá lớn về mức độ đa dạng hóa cây trồng. Trong khi vụ đông có chỉ số đa dạng hóa cao thì vụ mùa lại tương đối thấp. Điều này cũng thể hiện tính chất chuyên môn hóa và khả năng sản xuất hàng hóa ở các vụ.

- Chuyển đổi CCCT theo lãnh thổ đạt được thành tựu quan trọng. Các vùng nguyên liệu được hình thành gắn với công nghiệp chế biến, đáng kể là 3 vùng mía gắn với sự ra đời và phát triển của 3 nhà máy đường; vùng sắn, vùng dứa, vùng cao su đều gắn với chế biến và tiêu thụ. Bước đầu hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa gắn với nhu cầu thị trường và xuất khẩu ở Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Thiệu Hóa, Yên Định, Triệu Sơn,…

- Chủ thể trong chuyển đổi CCCT ở Thanh Hóa là nông hộ (hộ gia đình). Qua kết quả khảo sát, điều tra thì hầu hết nông hộ đều ủng hộ chủ trương chuyển đổi và hưởng ứng chuyển đổi sang cây trồng mới; phần lớn là chuyển đổi từ lúa sang rau đậu thực phẩm. Nguyên nhân là do hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng lúa; ngoài ra sự chính sách hỗ trợ sản xuất, khuyến nông và vai trò của HTX cũng thể hiện khá rõ rệt trong chuyển đổi này.

- Hiệu quả chuyển đổi bước đầu đã được thể hiện qua nhiều chỉ tiêu KT-XH: GTSX, năng suất, sản lượng của các loại cây trồng không ngừng tăng, hệ số sử dụng đất tăng đáng kể. Chuyển CCCT đổi đã góp phần tăng thu nhập, giải quyết việc làm, sử dụng hiệu quả đất đai, giảm tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp.

- Hạn chế trong chuyển đổi CCCT ở Thanh Hóa chủ yếu là tốc độ chuyển đổi còn rất chậm, manh mún, về cơ bản chưa có sự đột phá. Nhóm cây lương thực vẫn giữ vai trò chủ lực, nhóm rau đậu thực phẩm chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn, CCN hàng năm có thế mạnh những chưa khẳng định được vai trò trong CCCT. Các mô hình chuyển đổi hiệu quả còn nhỏ lẻ, manh mún, hiệu quả kinh tế bấp bênh, thiếu ổn định do phụ thuộc vào thị trường nước ngoài. Chuyển đổi sang sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sạch hầu như chưa có. Chuyển đổi để hình thành vùng chuyên canh, thâm canh sản xuất hàng hóa chưa được rõ nét.

4. Phương hướng chuyển đổi CCCT được đưa ra cụ thể cho từng nhóm cây. Trong đó tập trung chuyển đổi theo hướng giảm diện tích đất lúa, tăng diện tích ngô, rau thực phẩm, đậu tương và cây ăn quả. Hình thành các vùng chuyên canh, vùng thâm canh sản xuất hàng hóa đối với hầu hết các loại cây trồng, trong đó tập trung xây dựng vùng thâm canh lúa, ngô, vùng chuyên canh rau; ổn định diện tích các vùng nguyên liệu, chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, năng suất thấp, không chủ động tưới sang trồng màu, trồng CCN hàng năm và cao su. Để thực hiện được chuyển đổi CCCT hiệu quả, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp quan trọng bao gồm: chính sách, quy hoạch sản xuất, hỗ trợ thị trường, tăng cường TBKH kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, thu hút vốn đầu tư, đổi mới tổ chức sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật. Trong đó, sự thành công trong chuyển đổi CCCT được quyết định nhiều bởi chính sách của tỉnh, sự hỗ trợ thị trường tiêu thụ và hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Văn Trưởng, Đào Thanh Xuân (2009), *Urban agricultural development in the world and lessons learned with relevance Vietnam,* TCKH Trường ĐHSP Hà Nội, Vol.54, No.1, pp. 112 -123.
2. Đào Thanh Xuân (2012), *Phát triển nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở Thành phố Thanh Hóa*, Đề tài NCKH cấp cơ sở, mã số T2012-12-08, Trường Đại học Hồng Đức.
3. Đào Thanh Xuân (2012), *Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010: Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 9 (150), tr.70 – tr.79.
4. Đào Thanh Xuân (2012), *Xu hướng đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp ở Thành phố Thanh Hóa,* Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, năm thứ 12, tr.183 – tr.190.
5. Đào Thanh Xuân (2012), *Nguồn lực phát triển kinh tế biển tỉnh Thanh Hóa, Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 6,* Huế, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, tr.125-tr.134
6. Nguyễn Quốc Tuấn, Đào Thanh Xuân (2013), *Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp và công nghiệp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2001 – 2010*, tập Báo cáo Hội nghị khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ 7, Nxb Đại học Thái Nguyên, tr.502- tr.507
7. Đào Thanh Xuân (2014), *Thực trạng lao động nông nghiệp Thanh Hóa và một số vấn đề đặt ra.* Tạp chí khoa học trường Đại học Hồng Đức, số 20, tr.122 – tr.131.
8. Đào Thanh Xuân (2014), *Phân tích các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng tỉnh Thanh Hóa*, Tạp chí Khoa học trường Đại học Vinh, tập 43, số 1B, tr.89 – tr.98.
9. Đào Thanh Xuân (2014), *Thực trạng và một số vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển các vùng nguyên liệu mía ở tỉnh Thanh Hóa*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lý lần thứ 8, Quyển 2, Nxb Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, tr.439 – tr.447
10. Đào Thanh Xuân (2015), *Biến động diện tích và cơ cấu diện tích cây trồng ở tỉnh Thanh Hóa.* Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 3, tr.137- tr.146.
11. Đào Thanh Xuân (2016), *Đa dạng hóa cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Thanh Hóa,* Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 9, Quy Nhơn tháng 12/2016, tr.190 – tr.200.